

TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

THÔNG TƯ bưu chính số 9-1974/TT ngày 28-10-1974 quy định cước chính các loại bưu phẩm gửi đi nước ngoài.

Thi hành quyết định số 229-TTg ngày 21-9-1974 của Thủ tướng Chính phủ ban hành giá cước bưu điện quốc tế và tiếp theo công điện của Tổng cục số 224-TCBD ngày 25-10-1974 thông tư này quy định đầy đủ các mức cước chính cho từng loại bưu phẩm gửi đi nước ngoài.

Những mức cước quy định trong bảng giá cước ban hành kèm theo quyết định số 229-TTg nói trên phải được thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1974; riêng cước bưu kiện thi hành từ 1 tháng 1 năm 1975 (theo điều 2 của quyết định trên).

Những mức cước chính cho các nấc khối lượng bưu phẩm cao hơn nấc tối thiểu (thư trên 20 gam; ấn phẩm trên 20 gam; gói nhỏ trên 100 gam) quy định trong bảng cước kèm theo thông tư này phải được áp dụng nhất loạt kể từ ngày 16 tháng 11 năm 1974.

Các cước chính áp dụng cho bưu phẩm gửi đi nước ngoài quy định trong thông tư số 6-1974/TT ngày 25-5-1974(*) của Tổng cục nay bãi bỏ.

Hà-nội, ngày 28 tháng 10 năm 1974

Q. Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện

VŨ VĂN QUỶ

(*) Xem Công báo 1974 — Số 8 — trang 113

BẢNG CƯỚC CHÍNH

Áp dụng cho bưu phẩm gửi đi nước ngoài

(Ban hành kèm theo thông tư bưu chính số 9-1974/TT ngày 28-10-1974 của Tổng cục Bưu điện)

Loại bưu phẩm	Nước nhận	Nấc khối lượng		Cước chính	
				Fơ-răng vàng	Quy ra tiền Việt-nam
Thư	Liên-xô, Trung-quốc, Lào, Campuchia	cho tới 20 gam	20 gam	0,21	0,40 đ
		trên 20 gam cho tới 50 —	50 —	0,385	0,70
		trên 50 — cho tới 100 —	100 —	0,49	1,00
		trên 100 — cho tới 250 —	250 —	1,12	2,20
		trên 250 — cho tới 500 —	500 —	2,10	4,00
		trên 500 — cho tới 1000 —	1000 —	3,50	6,70
	Các nước NHCN khác	trên 1000 — cho tới 2000 —	2000 —	5,60	10,80
		cho tới 20 gam	20 gam	0,30	0,60
		trên 20 gam cho tới 50 —	50 —	0,55	1,10
		trên 50 — cho tới 100 —	100 —	0,70	1,40
		trên 100 — cho tới 250 —	250 —	1,60	3,10
		trên 250 — cho tới 500 —	500 —	3,00	5,80
	Các nước còn lại	trên 500 — cho tới 1000 —	1000 —	5,00	9,60
		trên 1000 — cho tới 2000 —	2000 —	8,00	15,40
		cho tới 20 gam	20 gam	0,50	1,00
		trên 20 gam cho tới 50 —	50 —	1,00	1,90
		trên 50 — cho tới 100 —	100 —	1,20	2,30
		trên 100 — cho tới 250 —	250 —	2,56	4,90
	trên 250 — cho tới 500 —	500 —	4,80	9,20	
	trên 500 — cho tới 1000 —	1000 —	8,00	15,40	
	trên 1000 — cho tới 2000 —	2000 —	12,80	24,60	

Bưu thiệp	Liên-xô, Trung-quốc, Lào, Campuchia.	0,14	0,30	
	Các nước XHCN khác	0,20	0,40	
	Các nước còn lại	0,30	0,60	
Ấn phẩm	Các nước XHCN, Lào, Campuchia	cho tới 20 gam	0,15	0,30đ	
		trên 20 gam cho tới 50 —	0,20	0,40	
		trên 50 — cho tới 100 —	0,25	0,50	
		trên 100 — cho tới 250 —	0,40	0,80	
		trên 250 — cho tới 500 —	0,70	1,40	
		trên 500 — cho tới 1000 —	1,20	2,30	
		trên 1000 — cho tới 2000 —	2,00	4,00	
	Các nước khác	Từng phần 1000 gam tiếp sau (hoặc phần lẻ 1000 gam cuối cùng)		1,00	2,00
		cho tới 20 gam	0,30	0,60	
		trên 20 gam cho tới 50 —	0,40	0,80	
		trên 50 — cho tới 100 —	0,50	1,00	
		trên 100 — cho tới 250 —	0,64	1,20	
		trên 250 — cho tới 500 —	1,12	2,20	
		trên 500 — cho tới 1000 —	1,92	3,70	
Từng phần 1000 gam tiếp sau (hoặc phần lẻ 1000 gam cuối cùng)		3,20	6,10		
Các nước XHCN, Lào, Campuchia	cho tới 100 gam	0,30	0,60		
	trên 100 gam cho tới 250 —	0,60	1,20		
	trên 250 — cho tới 500 —	1,00	2,00		
	trên 500 — cho tới 1000 —	1,80	3,50		
	Các nước khác	cho tới 100 gam	0,50	1,00	
		trên 100 gam cho tới 250 —	0,96	1,80	
		trên 250 — cho tới 500 —	1,60	3,10	
	trên 500 — cho tới 1000 —	2,88	5,50		

THÔNG TƯ bưu chính số 10-1974/TT ngày 4-11-1974 quy định cước phụ về các công vụ đặc biệt và những công vụ khác, áp dụng cho bưu phẩm gửi đi nước ngoài.

Căn cứ Điều lệ gửi, nhận và chuyển, phát bưu phẩm, ban hành kèm theo nghị định số 91-CP ngày 2-5-1973 của Hội đồng Chính phủ (chương III); — quyết định số 229-TTg ngày 21-9-1974 của Thủ tướng Chính phủ ban hành giá cước bưu điện quốc tế; — thông tư bưu chính số 7-1974/TT ngày 16-10-1974 của Tổng cục Bưu điện quy định việc mở hai công vụ đặc biệt mới về bưu phẩm phát riêng, phát tận tay.

Tổng cục quy định cước phụ về các công vụ đặc biệt và những công vụ khác, áp dụng cho bưu phẩm gửi đi nước ngoài, không kể gửi đi nước nào và loại bưu phẩm gì, như sau:

I. Cước phụ về công vụ đặc biệt.

1. **Ghi số:** một đồng hai hào (1,20đ) cho mỗi bưu phẩm.

2. **Máy bay:** cho đến khi có lệnh mới, cước phụ máy bay áp dụng theo các mức cước hiện hành đã quy định cho từng nước nhận.

3. **Phát riêng:** một đồng (1đ) cho mỗi bưu phẩm, theo quy định trong thông tư số 7-1974/TT dẫn trên.

4. **Phát tận tay:** hai hào (0,20đ) cho mỗi bưu phẩm (ghi số), theo quy định trong thông tư số 7-1974/TT.

09636539